

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023
Trường THCS Đỗ Văn Dậy

Hôm nay, hồi 09 giờ 30 ngày 12 tháng 12 năm 2024

Tại: Phòng giáo viên trường THCS Đỗ Văn Dậy

Địa chỉ: Số 8, Huỳnh Thị Mai, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, Hóc Môn.

Đơn vị trường THCS Đỗ Văn Dậy tiến hành tổ chức lập biên bản niêm yết công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Đỗ Văn Dậy như sau:

I-Thành phần lập biên bản:

Chúng tôi gồm :

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| 1.Cô Nguyễn Thị Phương Thảo | - Hiệu trưởng; |
| 2.Cô Nguyễn Thị Mỹ Hằng | - Kế toán |

Có sự chứng kiến của :

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 1.Cô Nguyễn Thị Thúy Hằng | - Phó Hiệu trưởng. |
| 2.Thầy Lê Thành Nhân | - Ban thanh tra Nhân dân |
| 3.Thầy Võ Thành Nhân | - Chủ tịch Công đoàn. |

II- Nội dung:

Trường THCS Đỗ Văn Dậy đã tiến hành lập biên bản bản niêm yết công khai xét duyệt Quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Đỗ Văn Dậy như sau:

- Thời gian bắt đầu công khai: ngày 12 tháng 12 năm 2024
- Công khai bằng hình thức niêm yết biên bản:

Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang : 510.130.354 đồng.
- Dự toán được giao trong năm : 15.334.243.600 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm : 13.750.452.000 đồng.
 - + Dự toán bổ sung trong năm : 1.583.791.600 đồng.
- Kinh phí thực hiện trong năm: 14.989.428.107 đồng.
- Kinh phí quyết toán : 14.989.428.107 đồng
- Kinh phí giảm trong năm : 664.474.635 đồng.
- Kinh phí hủy : 28.144.000 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 162.327.212 đồng.

(Đính kèm Thông báo 5709/TB-TCKH ngày 30/05/2024 của Phòng Tài chính kế hoạch huyện Hóc Môn).

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 10 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

- 1- Cô Nguyễn Thị Thúy Hằng.....
- 2- Thầy Lê Thành Nhân.....
- 3- Thầy Võ Thành Nhân.....

Người có trách nhiệm niêm yết



Nguyễn Thị Mỹ Hằng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Số: 5709 /TB-TCKH

Hóc Môn, ngày 30 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023
Đơn vị được thông báo: Trường THCS Đỗ Văn Dậy
Mã Chương: 622-073

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Căn cứ Báo cáo Quyết toán ngân sách, Báo cáo Tài chính và các biểu mẫu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Đỗ Văn Dậy.

Sau khi tiến hành thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Đỗ Văn Dậy và các mẫu biểu báo cáo quyết toán đính kèm, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tiến hành thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Đỗ Văn Dậy, cụ thể như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí: không có

Tổng số thu trong năm: 0 đồng;

Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;

Số phí được khấu trừ để lại: 0 đồng;

b. Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 510.130.354 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 15.334.243.600 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 13.750.452.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 1.583.791.600 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 14.989.428.107 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 14.989.428.107 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm: 664.474.635 đồng.

- Kinh phí hủy: 28.144.000 đồng.

-Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:
162.327.212 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 162.327.212 đồng.

(Số liệu chi tiết đính kèm biểu mẫu 2c của đơn vị xét duyệt)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi của đơn vị với tổng quyết toán năm 2023, số tiền: **14.989.428.107 đồng** (Mười bốn tỷ chín trăm tám mươi chín triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn một trăm linh bảy đồng), đạt tỷ lệ 102,2% so với tổng dự toán được giao trong năm và đạt tỷ lệ 98,9% so với dự toán được sử dụng trong năm 2023. Trong đó:

- Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ: 9.721.969.365 đồng.
- Kinh phí chi nguồn cải cách tiền lương: 4.703.601.142 đồng.
- Kinh phí chi thường xuyên/ không tự chủ: 563.857.600 đồng.

Trong tổng số quyết toán chi ngân sách bao gồm: số trích lập các Quỹ từ ngân sách, số tiền: 0 đồng.

Kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 162.327.212 đồng, gồm:

- + Số dư kinh phí nguồn cải cách tiền lương, số tiền: 162.327.212 đồng.
- + Số dư kinh phí chi thường xuyên, số tiền: 0 đồng

Kinh phí bị hủy dự toán không thực hiện tự chủ, số tiền: 28.144.000 đồng.

II. Nội dung đối chiếu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và thu khác:

- Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang: 0 đồng.⁽¹⁾
- Thu hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và thu khác: 6.419.928.807 đồng.⁽²⁾
- Chi từ thu hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và thu khác: 5.989.320.889 đồng.⁽³⁾
- Chi nộp Ngân sách Nhà nước: 105.856.588 đồng⁽⁴⁾, (trong đó: đã nộp: 19.776.588 đồng, còn phải nộp: 86.080.000 đồng);
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm 2023: 324.751.330 đồng⁽⁵⁼¹⁺²⁻³⁻⁴⁾, trong đó:

- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị sự nghiệp: 0 đồng;
- + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 324.751.330 đồng;
- + Kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết đính kèm biểu mẫu 2b của đơn vị xét duyệt)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét.

Về chấp hành thời gian nộp báo cáo quyết toán năm: Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán, báo cáo tài sản đúng thời gian quy định

Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: thực hiện các mẫu biểu báo cáo quyết toán đúng theo quy định của Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017.

Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm: thực hiện đúng niên độ năm 2023.

Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Thông qua việc đánh giá chung tình hình thực hiện quyết toán ngân sách của Trường THCS Đỗ Văn Dậy được ghi nhận tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 ngày 25 tháng 4 năm 2024.

(Chi tiết đính kèm Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023, đơn vị được xét duyệt: Trường THCS Đỗ Văn Dậy)

2. Kiến nghị chung

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế dân chủ cơ sở quy chế công khai tài chính, kiểm toán nội bộ theo quy định tại Khoản 3 Điều 38 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn Nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính) và Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Thực hiện công khai theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Thực hiện công khai tình hình thu, chi các quỹ theo Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ tài chính về việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

- Đề nghị đơn vị rà soát, cập nhật đầy đủ tài sản, công cụ dụng cụ tại đơn vị trên hệ thống phần mềm quản lý tài sản Nhà nước, đảm bảo việc báo cáo tài sản từ phần mềm

trùng khớp với Biên bản kiểm kê tài sản, công cụ dụng cụ vào ngày 01 tháng 01 hàng năm. Bên cạnh, việc hạch toán kế toán tài sản trên chương trình IMAS, thực hiện việc theo dõi, quản lý, sử dụng và báo cáo tài sản công đúng quy định hiện hành về quản lý tài sản Nhà nước.

- Các khoản thu, chi của ngân sách Nhà nước, thu chi sự nghiệp, dịch vụ và thu khác phải được hạch toán kế toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ.

- Thường xuyên kiểm kê, đối chiếu quỹ tiền mặt, tiền gửi hàng tháng và đột xuất;

- Trường hợp có các tài liệu khác liên quan đến nội dung kiểm tra nhưng đơn vị không cung cấp, đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm. Đồng thời, đơn vị chịu trách nhiệm đối với nội dung chi, định mức chi của các chứng từ chi trong năm, đảm bảo nguyên tắc giữa chứng từ và số liệu quyết toán trùng khớp./.

Nơi nhận:

- Trường THCS Đỗ Văn Dậy;
- Lưu: VT, Thành.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lý Ngọc Cúc



ĐƠN CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS ĐỖ VĂN DẬY

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 5709/TB-TCKH ngày 30/5/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	16.036.164.860	16.036.164.860	-
	a. Từ NSNN cấp	16.036.164.860	16.036.164.860	-
	b. Từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	0	0	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ. để lại	0	0	-
2	Chi phí	15.463.809.525	15.463.809.525	-
	a. Chi phí hoạt động	15.463.809.525	15.463.809.525	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	0	0	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	0	0	-
3	Thặng dư/thâm hụt	572.355.335	572.355.335	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			-
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang	0	0	-
2	Doanh thu	6.419.928.807	6.419.928.807	-
3	Chi phí	5.989.320.889	5.989.320.889	-
4	Nộp Ngân sách Nhà nước	105.856.588	105.856.588	-
5	Thặng dư/thâm hụt	324.751.330	324.751.330	-
III	Hoạt động tài chính			-
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang	0	0	-
2	Doanh thu	235.206	235.206	-
3	Chi phí	235.206	235.206	-
4	Nộp Ngân sách Nhà nước	0	0	-
5	Thặng dư/thâm hụt	0	0	-
IV	Hoạt động khác			-
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang	0	0	-
2	Doanh thu	0	0	-
3	Chi phí	0	0	-
4	Nộp Ngân sách Nhà nước	0	0	-
5	Thặng dư/thâm hụt	0	0	-
V	Thặng dư/thâm hụt trong năm	897.106.665	897.106.665	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị sự nghiệp	572.355.335	572.355.335	-
2	Phân phối cho các quỹ	0	0	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	324.751.330	324.751.330	-
4	Kinh phí chuyển sang năm sau	0	0	-



SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS ĐỖ VĂN DẠY

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 5709/TB-TCKH ngày 30/5/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện)

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070				
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch 3=2-1	Tổng loại 070		Khoản 073		
					Số xét duyệt	Chênh lệch 6=5-4	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch 9=8-7
A	B	1	2	3=2-1	5	6=5-4	7	8	9=8-7
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	510.130.354	510.130.354	-	510.130.354	-	510.130.354	510.130.354	-
2	I. Nguồn ngân sách Nhà nước:	510.130.354	510.130.354	-	510.130.354	-	510.130.354	510.130.354	-
3	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	510.130.354	510.130.354	-	510.130.354	-	510.130.354	510.130.354	-
5	- Dự toán còn dư ở Kho bạc:	510.130.354	510.130.354	-	510.130.354	-	510.130.354	510.130.354	-
9	II. Dự toán được giao trong năm	15.334.243.600	15.334.243.600	-	15.334.243.600	-	15.334.243.600	15.334.243.600	-
10	I. Nguồn ngân sách Nhà nước:	15.334.243.600	15.334.243.600	-	15.334.243.600	-	15.334.243.600	15.334.243.600	-
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.742.242.000	14.742.242.000	-	14.742.242.000	-	14.742.242.000	14.742.242.000	-
12	Kinh phí thường xuyên/không tự chủ	592.001.600	592.001.600	-	592.001.600	-	592.001.600	592.001.600	-
13	III. Tổng số được sử dụng trong năm	15.844.373.954	15.844.373.954	-	15.844.373.954	-	15.844.373.954	15.844.373.954	-
14	I. Nguồn ngân sách Nhà nước:	15.844.373.954	15.844.373.954	-	15.844.373.954	-	15.844.373.954	15.844.373.954	-
15	a) Ngân sách trong nước:	15.844.373.954	15.844.373.954	-	15.844.373.954	-	15.844.373.954	15.844.373.954	-
16	Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 16 = 3+11	15.252.372.354	15.252.372.354	-	15.252.372.354	-	15.252.372.354	15.252.372.354	-
17	Kinh phí thường xuyên/không tự chủ: 17 = 6+12	592.001.600	592.001.600	-	592.001.600	-	592.001.600	592.001.600	-
18	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	14.989.428.107	14.989.428.107	-	14.989.428.107	-	14.989.428.107	14.989.428.107	-
19	I. Nguồn ngân sách Nhà nước:	14.989.428.107	14.989.428.107	-	14.989.428.107	-	14.989.428.107	14.989.428.107	-
18	a) Ngân sách trong nước:	14.989.428.107	14.989.428.107	-	14.989.428.107	-	14.989.428.107	14.989.428.107	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.425.570.507	14.425.570.507	-	14.425.570.507	-	14.425.570.507	14.425.570.507	-
	Kinh phí thường xuyên/không tự chủ	563.857.600	563.857.600	-	563.857.600	-	563.857.600	563.857.600	-
19	V. Kinh phí quyết toán	14.989.428.107	14.989.428.107	-	14.989.428.107	-	14.989.428.107	14.989.428.107	-
20	I. Nguồn ngân sách Nhà nước:	14.989.428.107	14.989.428.107	-	14.989.428.107	-	14.989.428.107	14.989.428.107	-
33	a) Ngân sách trong nước:	14.989.428.107	14.989.428.107	-	14.989.428.107	-	14.989.428.107	14.989.428.107	-

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS ĐỖ VĂN DẬY

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 5709/TB-TCKH ngày 30/5/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện)

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Mã NDKT		NỘI DUNG	Tổng số		Ngân sách trong nước		Chênh lệch
Mục	Tiểu mục		Số báo cáo	Số xét duyệt	Số báo cáo	Số xét duyệt	
A	B	C	1	2	3	4	5=2-1
		TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN	14.989.428.107	14.989.428.107	14.989.428.107	14.989.428.107	-
6000		Tiền lương	4.329.500.131	4.329.500.131	4.329.500.131	4.329.500.131	-
	6001	Lương ngạch bậc	4.329.500.131	4.329.500.131	4.329.500.131	4.329.500.131	-
6050		Tiền công	292.593.600	292.593.600	292.593.600	292.593.600	-
	6051	Trả tiền công cho cho LĐ TX	292.593.600	292.593.600	292.593.600	292.593.600	-
6100		Phụ cấp lương	2.222.045.929	2.222.045.929	2.222.045.929	2.222.045.929	-
	6101	Chức vụ	79.623.928	79.623.928	79.623.928	79.623.928	-
	6105	Phụ cấp làm đêm thêm giờ	196.458.549	196.458.549	196.458.549	196.458.549	-
	6107	Phụ cấp độc hại	3.576.000	3.576.000	3.576.000	3.576.000	-
	6112	Phụ cấp đặc biệt từng ngành	1.288.178.797	1.288.178.797	1.288.178.797	1.288.178.797	-
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	39.845.000	39.845.000	39.845.000	39.845.000	-
	6115	Phụ cấp thâm niên nghề	597.973.655	597.973.655	597.973.655	597.973.655	-
	6149	Khác	16.390.000	16.390.000	16.390.000	16.390.000	-
6200		Tiền thưởng	50.580.000	50.580.000	50.580.000	50.580.000	-
	6201	Thưởng xuyên	50.580.000	50.580.000	50.580.000	50.580.000	-
6250		Phúc lợi tập thể	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	-
	6299	Các khoản khác	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	-
6300		Các khoản đóng góp	1.471.711.398	1.471.711.398	1.471.711.398	1.471.711.398	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	1.096.558.130	1.096.558.130	1.096.558.130	1.096.558.130	-
	6302	Bảo hiểm y tế	187.981.396	187.981.396	187.981.396	187.981.396	-
	6303	Kinh phí công đoàn	124.511.408	124.511.408	124.511.408	124.511.408	-
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	62.660.464	62.660.464	62.660.464	62.660.464	-
6400		Cá khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.818.611.012	4.818.611.012	4.818.611.012	4.818.611.012	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	572.355.335	572.355.335	572.355.335	572.355.335	-
	6449	Trợ cấp khác	4.246.255.677	4.246.255.677	4.246.255.677	4.246.255.677	-
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	206.854.160	206.854.160	206.854.160	206.854.160	-
	6501	Thanh toán tiền điện	185.200.160	185.200.160	185.200.160	185.200.160	-
	6504	Tiền VS môi trường	21.654.000	21.654.000	21.654.000	21.654.000	-
6550		Vật tư văn phòng	3.111.000	3.111.000	3.111.000	3.111.000	-
	6551	Văn phòng phẩm	3.111.000	3.111.000	3.111.000	3.111.000	-
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27.125.591	27.125.591	27.125.591	27.125.591	-
	6601	CP đ/ thoại trong nước	624.021	624.021	624.021	624.021	-
	6605	Thuê baotruyền hình cáp, cước phí internet	6.838.570	6.838.570	6.838.570	6.838.570	-
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, tạp chí thư viện	19.663.000	19.663.000	19.663.000	19.663.000	-

Mã NDKT		NỘI DUNG	Tổng số		Ngân sách trong nước		Chênh lệch
Mục	Tiểu mục		Số báo cáo	Số xét duyệt	Số báo cáo	Số xét duyệt	
A	B	C	1	2	3	4	5=2-1
6700		Công tác phí	34.550.000	34.550.000	34.550.000	34.550.000	-
	6702	Phụ cấp công tác phí	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	-
	6704	Khoản công tác phí	31.200.000	31.200.000	31.200.000	31.200.000	-
6750		Chi phí thuê mượn	638.587.205	638.587.205	638.587.205	638.587.205	-
	6754	Thiết bị các loại	4.058.154	4.058.154	4.058.154	4.058.154	-
	6757	Thuê lao động trong nước	615.086.551	615.086.551	615.086.551	615.086.551	-
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	-
	6799	Chi thuê mượn khác	11.842.500	11.842.500	11.842.500	11.842.500	-
6900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	54.501.660	54.501.660	54.501.660	54.501.660	-
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	9.304.660	9.304.660	9.304.660	9.304.660	-
	6907	Nhà cửa	28.080.000	28.080.000	28.080.000	28.080.000	-
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	-
	6949	Các TSCĐ&CT hạ tầng cơ sở	12.617.000	12.617.000	12.617.000	12.617.000	-
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	795.156.421	795.156.421	795.156.421	795.156.421	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM từng ngành	378.536.421	378.536.421	378.536.421	378.536.421	-
	7004	Đồ g phục, trang phục, bảo hộ lao động	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	-
	7049	Chi phí khác	405.300.000	405.300.000	405.300.000	405.300.000	-
7750		Chi khác	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	-
	7757	Chi bảo hiểm TS & các phương tiện	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	-